Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC VÕ THỊ SÁU

Chương: 622

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

STT		Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý trong năm	Ước thực hiện năm/Dự toán năm 2023 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện /2023 so với cùng kỳ năm 2022(tỷ lệ %)
1		2	3	4	5	6
I		**Dự toán chi ngân sách nhà Nước**				
		Chi sự nghiệp	**5.293.669.160**	**5.189.748.648**		**1,15**
		Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	**973.075.187**	**939.645.659**		
		Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	**3.913.207.109**	**3.987.505.184**		
		Kinh phí cải cách tiền lương	**405.946.864**	**261.157.805**		
		Kinh phí nguồn thu huy động	**1.440.000**	**1.440.000**		
II		**KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN**	**973.075.187**	**939.645.659**	**0,97**	**1,10**
	6050	Chi tiền lương hợp đồng	131.976.000	131.976.000	**1,00**	
	6300	Các khoản đóng góp	20.896.200	20.896.200	**1,00**	
	6449	Tiền hỗ trợ khác	708.013.459	708.013.459	**1,00**	
	6758	Đào tạo GV (Khuyến khích đào tạo)	1.650.000	1.650.000	**1,00**	
	7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	44.539.528	11.110.000	**0,25**	
	7750	Tiền tết (2.000.000 đồng /ng x 33 người)	66.000.000	66.000.000	**1,00**	
III		**KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN**	**3.913.207.109**	**3.987.505.184**	**1,02**	**1,09**
	6000	Tiền lương	1.781.685.503	1.364.878.737	**0,77**	
	6050	Chi tiền lương hợp đồng		235.170.000		
	6100	Phụ cấp lương	676.913.391	733.006.382	**1,08**	
	6250	Tiền nước uống giáo viên		1.445.000		
	6300	Các khoản đóng góp	525.283.215	509.338.455	**0,97**	
	6400	Thanh toán khác cá nhân	20.123.000	255.361.660	**12,69**	
	6500	Chi dịch vụ công cộng	98.000.000	90.680.673	**0,93**	
	6550	Vật tư văn phòng	99.419.110	90.742.090	**0,91**	
	6600	Thông tin ,tuyên truyền , liên lạc	17.864.000	19.064.000	**1,07**	
	6700	Công tác phí	52.000.000	36.564.868	**0,70**	
	6750	Chi phí thuê mướn	119.940.310	301.908.000	**2,52**	
	6900	Sửa chữa tài sản	260.458.580	117.510.000	**3,48**	
	7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	192.520.000	187.041.000	**0,97**	

	7053	Bảo trì phần mền công nghệ thông tin	25.000.000	28.652.000	**1,15**	
	7750	Chi khác	43.400.000	15.542.319	**0,36**	
	7854	Chi bí thư chi bộ	600000	600000	**1,00**	
IV		**NGUỒN CẢI CÁCH TiỀN LƯƠNG**	**405.946.864**	**261.157.805**		
	6000	Tiền lương	147.498.000	143.538.060	**0,97**	
	6100	Phụ cấp lương	214.966.294	75.212.951	**0,35**	
	6300	Các khoản đóng góp	43.482.570	42.406.794	**0,98**	
		TỔNG CỘNG :	**5.292.229.160**	**5.188.308.648**		

Bến cát , ngày 15 tháng 01 năm 2024

Lập biểu

PHAN THANH TÙNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TX.BẾN CÁT-T.BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC VÕ THỊ SÁU

NGUYỄN SỸ AN QUỐC